

Số: 234/TB-PTQĐ

Phú Lộc, ngày 09 tháng 6 năm 2020

## THÔNG BÁO

**Về việc công khai công tác kiểm kê, áp giá bồi thường, hỗ trợ đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đường giao thông trục trung tâm đô thị mới La Sơn (Đợt 2)**

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 37/2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về trình tự, thủ tục thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội và lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 80/2019/QĐ-UBND ngày 21/12/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng trong thời gian 5 năm (2020-2024);

Căn cứ Quyết định số 82/2017/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế Quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 10/7/2019 và Quyết định số 68/2015/QĐ-UBND ngày 22/12/2015 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế Sửa đổi, bổ sung và ban hành đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc và các loại mồ mả làm căn cứ bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Lộc;

Căn cứ Quyết định số 1079/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền



bồi thường khi nhà nước thu hồi đất thực hiện các công trình, dự án trong năm 2020 thuộc địa bàn huyện Phú Lộc;

Căn cứ Quyết định số 1389/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2019 của UBND huyện Phú Lộc về việc phê duyệt dự án đầu tư Đường giao thông trục trung tâm đô thị mới La Sơn;

Căn cứ Thông báo số 175/TB-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2020 của UBND huyện Phú Lộc về việc thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng dự án Đường giao thông trục trung tâm đô thị mới La Sơn;

Căn cứ Công văn số 209/TNMT-TĐ ngày 15/4/2020, số 267/TNMT-TĐ ngày 12/5/2020 và số 334/TNMT-TĐ ngày 03/6/2020 của Phòng Tài nguyên và Môi trường về việc thẩm định điều kiện bồi thường về đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng dự án Đường giao thông trục trung tâm đô thị mới La Sơn (đợt 1; đợt 2 và đợt 3);

Trung tâm Phát triển quỹ đất phối hợp với các cơ quan có liên quan và UBND xã Lộc Sơn hoàn thành việc hướng dẫn kê khai, kiểm kê đất, tài sản bị ảnh hưởng nằm trong phạm vi thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng dự án Đường giao thông trục trung tâm đô thị mới La Sơn đối với các hộ gia đình, cá nhân đã hoàn thành. Trung tâm Phát triển quỹ đất áp giá bồi thường, hỗ trợ hoàn chỉnh hồ sơ chuẩn bị trình thẩm định, phê duyệt giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Đề nghị UBND xã Lộc Sơn niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã và địa bàn khu dân cư nơi có đất bị thu hồi về công tác kiểm kê, áp giá thực hiện dự án Đường giao thông trục trung tâm đô thị mới La Sơn, để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan và nhân dân trên địa bàn xã được biết.

*(chi tiết có Phụ lục đính kèm).*

Những ý kiến phản hồi gửi về Trung tâm Phát triển quỹ đất, địa chỉ Trụ sở HĐND và UBND huyện Phú Lộc (tầng 3) hoặc UBND xã Lộc Sơn.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày đưa ra niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã và các điểm sinh hoạt khu dân cư nơi có đất bị thu hồi; nếu các hộ gia đình, cá nhân có liên quan không có ý kiến phản hồi về Phương án bồi thường, hỗ trợ. Trung tâm Phát triển quỹ đất trình thẩm định, phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định.

Trung tâm Phát triển quỹ đất thông báo để các cơ quan, các hộ gia đình, cá nhân có liên quan được biết./.

**Nơi nhận:**

- UBND huyện (báo cáo);
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Ban QLDA ĐTXD khu vực;
- UBND xã Lộc Sơn;
- Hộ gia đình, cá nhân có đất, tài sản bị ảnh hưởng;
- Lưu: VT: *tu*

**GIÁM ĐỐC**  


**Nguyễn Văn Thanh**



**PHỤ LỤC: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN BỊ ẢNH HƯỞNG  
CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN CÔNG  
TRÌNH ĐƯỜNG TRỰC TRUNG TÂM ĐÔ THỊ MỚI LA SƠN (ĐỢT 2)**

*(Kèm theo Thông báo số: 234/TB-PTQĐ ngày 09 tháng 6 năm 2020 của Trung tâm Phát triển quỹ đất  
huyện Phú Lộc)*

STT	Họ tên và tài sản bị ảnh hưởng	ĐVT	Giá trị đề nghị bồi thường, hỗ trợ			
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)
<b>I</b>	<b>Kinh phí bồi thường, hỗ trợ</b>					<b>6.747.409.000</b>
<b>1</b>	<b>Ông Trương Thế Sánh và bà Lê Thị A (Thửa 151)</b>					<b>40.791.000</b>
	Đất trồng cây lâu năm (vị trí 1)	m <sup>2</sup>	57,80	30.000	1,00	1.734.000
	Hỗ trợ 1,5 lần giá đất cùng loại Đất trồng cây lâu năm khu vực 1, vị trí 1 xã Lộc Sơn	m <sup>2</sup>	57,80	45.000	1,00	2.601.000
	Chuồng gà: tường xây bờ lô cao 1m, nền bê tông, mái tôn, kích thước: (5,1*5,7)m	m <sup>2</sup>	29,07	415.000	1,08	13.029.174
	Hàng rào móng xây bờ lô không trừa khe thoáng, tường xây bờ lô cao 1m, kích thước: (1,0*22,5)m	m <sup>2</sup>	22,50	700.000	1,08	17.010.000
	Thép B40, kích thước: (1,2*22,5)	m <sup>2</sup>	27,00	10.000	1,00	270.000
	Trụ BTCT, kích thước: (0,15*0,15*1,2)*9m	m <sup>3</sup>	0,24	1.944.000	1,08	510.183
	Cau mới trồng	Cây	30,00	41.000	1,00	1.230.000
	Mít fi (4-6)cm	Cây	12,00	49.000	1,00	588.000
	Mai cảnh fi (2-4)cm	Cây	2,00	50.000	1,00	100.000
	Chuối giữa vụ	Cây	5,00	25.100	1,00	125.500
	Bưởi mới trồng	Cây	20,00	120.000	1,00	2.400.000
	Ổi fi (4-6)cm	Cây	26,00	12.000	1,00	312.000
	Xoài fi (10-15)cm	Cây	2,00	271.000	1,00	542.000
	Cóc fi (7-10)cm	Cây	1,00	214.000	1,00	214.000
	Đu đủ giữa vụ	Cây	5,00	25.100	1,00	125.500
<b>2</b>	<b>Ông Nguyễn Hữu Nhân và bà Nguyễn Thị Túy (Thửa 164)</b>					<b>12.964.000</b>
	Đất trồng cây lâu năm (vị trí 1)	m <sup>2</sup>	157,10	30.000	1,00	4.713.000
	Hỗ trợ 1,5 lần giá đất cùng loại Đất trồng cây lâu năm khu vực 1, vị trí 1 xã Lộc Sơn	m <sup>2</sup>	157,10	45.000	1,00	7.069.500
	Keo fi (7-10)cm mật độ 100% diện tích	ha	0,02	66.396.000	1,00	1.043.081
	Thơm giữa vụ	Cây	15,00	4.000	1,00	60.000
	Bơ fi (1-2)cm	Cây	6,00	13.000	1,00	78.000
<b>3</b>	<b>Ông Lê Vĩnh Nuôi (Thửa 169)</b>					<b>136.763.000</b>
	Đất trồng cây lâu năm (đất vườn) vị trí 1	m <sup>2</sup>	788,30	30.000	1,00	23.649.000
	Hỗ trợ 50% giá đất ở khu dân cư nông thôn vị trí 1 xã Lộc Sơn đối với diện tích đất vườn, ao bị thu hồi	m <sup>2</sup>	788,30	114.000	1,00	89.866.200



STT	Họ tên và tài sản bị ảnh hưởng	ĐVT	Giá trị đề nghị bồi thường, hỗ trợ			
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)
	Thơm giữa vụ	Cây	95,00	4.000	1,00	380.000
	Chè giữa vụ	Cây	18,00	50.000	1,00	900.000
	Sến fi (7-10)cm	Cây	39,00	53.460	1,00	2.084.940
	Keo 2 năm	Cây	500,00	21.210	1,00	10.605.000
	Sầu đông fi ≥ 15cm	Cây	9,00	31.150	1,00	280.350
	Sầu đông fi (7-10)cm	Cây	188,00	34.060	1,00	6.403.280
	Cau cao 10m	Cây	2,00	200.000	1,00	400.000
	Chôm chôm fi (5-7)cm	Cây	3,00	214.000	1,00	642.000
	Tre fi (7-10)cm	Cây	132,00	7.700	1,00	1.016.400
	Mít trồng 2 năm	Cây	5,00	49.000	1,00	245.000
	Thanh long	Cây	2,00	132.000	1,00	264.000
	Ốt có quả	Cây	6,00	4.540	1,00	27.240
<b>4</b>	<b>Ông Nguyễn Hữu Phương và bà Lê Thị Mỹ Trang (Thửa 173)</b>					<b>73.370.000</b>
	Đất trồng cây lâu (đất vườn) năm vị trí 1	m <sup>2</sup>	301,90	30.000	1,00	9.057.000
	Hỗ trợ 50% giá đất ở khu dân cư nông thôn vị trí 1 xã Lộc Sơn đối với diện tích đất vườn, ao bị thu hồi	m <sup>2</sup>	301,90	114.000	1,00	34.416.600
	Trụ BTCT kích thước: (0,15*0,15*1,6)m, trụ 11	m <sup>3</sup>	0,40	1.944.000	1,08	831.410
	Chuồng gà thô sơ: mái lợp tôn fibro xi măng, không tường, nền đất, kích thước: (3,5*2,5)m	m <sup>2</sup>	8,75	138.000	1,08	1.304.100
	Tường rào: xây bờ lô, không trừa khe thoáng, dài 6,8m, cao 0,7m	m <sup>2</sup>	4,76	700.000	1,08	3.598.560
	Di chuyển luới B40: cao 1,2m, dài 31,6m	m <sup>2</sup>	37,92	100.000	1,00	3.792.000
	Cau cao 8-10m	Cây	17,00	168.000	1,00	2.856.000
	Thơm giữa vụ	Cây	235,00	4.000	1,00	940.000
	Mít fi (7-10)cm	Cây	2,00	1.420	1,00	2.840
	Mãng cầu fi 1-2 cm	Cây	2,00	7.000	1,00	14.000
	Bưởi da xanh có quả	Cây	2,00	516.000	1,00	1.032.000
	Vú sữa fi 2-4 cm	Cây	1,00	49.000	1,00	49.000
	Sầu đông fi 1-2 cm	Cây	2,00	14.520	1,00	29.040
	Sầu đông fi 20-25 cm	Cây	1,00	12.800	1,00	12.800
	Đu đủ có quả	Cây	2,00	25.100	1,00	50.200
	Chuối giữa vụ	Cây	2,00	25.100	1,00	50.200
	Chuối con	Cây	5,00	6.600	1,00	33.000
	Chanh fi 1-2 cm	Cây	2,00	60.000	1,00	120.000
	Cau mới trồng	Cây	32,00	41.000	1,00	1.312.000
	Cau cao 1,5-2m	Cây	201,00	69.000	1,00	13.869.000
<b>5</b>	<b>Ông Ngô Đức Đãi và bà Bạch Thị Thanh (Thửa 175)</b>					<b>169.676.000</b>
	Đất trồng cây hàng năm khác, vị trí 1	m <sup>2</sup>	1785,00	30.000	1,00	53.550.000



STT	Họ tên và tài sản bị ảnh hưởng	ĐVT	Giá trị đề nghị bồi thường, hỗ trợ			
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)
	Hỗ trợ 2 lần giá đất cùng loại Đất trồng cây hàng năm khác khu vực 1, vị trí 1 xã Lộc Sơn	m <sup>2</sup>	1785,00	60.000	1,00	107.100.000
	Keo fi (7-10)cm mật độ 40% diện tích	ha	0,07	66.396.000	1,00	4.740.674
	Keo trồng chăm sóc năm 2 mật độ 60% diện tích	ha	0,11	29.040.000	1,00	3.110.184
	Bạch đàn fi 15-20cm	Cây	4,00	48.310	1,00	193.240
	Tre fi (7-10)cm	Cây	35,00	7.700	1,00	269.500
	Sao đen fi 15-20 cm	Cây	1,00	33.660	1,00	33.660
	Trứng gà fi 4-6 cm	Cây	3,00	12.000	1,00	36.000
	Sến fi (15-20)cm	Cây	3,00	69.170	1,00	207.510
	Mít fi 10-15 cm	Cây	1,00	282.000	1,00	282.000
	Sầu đông fi 2-3 cm	Cây	5,00	21.120	1,00	105.600
	Thơm giữa vụ	Cây	12,00	4.000	1,00	48.000
6	<b>Bà Phạm Thị Đàng đại diện của những người được thừa kế quyền sử dụng đất gồm: bà Phạm Thị Đàng, ông Ngô Đức Khuê, bà Ngô Thị Bê, ông Ngô Đức Thạnh, bà Ngô Thị Vân, bà Ngô Thị Lan, bà Ngô Thị Hoa, bà Ngô Thị Hòa, ông Ngô Đức Trai và bà Ngô Thị Hảo (Thừa 200)</b>					<b>261.436.000</b>
	Đất trồng cây lâu năm (đất vườn) vị trí 1	m <sup>2</sup>	614,60	30.000	1,00	18.438.000
	Hỗ trợ 50% giá đất ở khu dân cư nông thôn vị trí 1 xã Lộc Sơn đối với diện tích đất vườn, ao bị thu hồi	m <sup>2</sup>	614,60	114.000	1,00	70.064.400
	Nhà: móng xây đá hoặc gạch, tường gạch mái ngói, nền láng vừa xi măng, nhà không có khu phụ trong nhà, kích thước: (4,9*6,4)m	m <sup>2</sup>	31,36	1.986.000	1,08	67.263.437
	Hiên nhà móng xây đá hoặc gạch, trụ BTCT, nền xi măng kích thước: (2,1*6,4)	m <sup>2</sup>	13,44	1.986.000	1,08	28.827.187
	Nhà: trụ BTCT, tường xây bờ lô, che chắn bằng gỗ, tôn, mái lợp tôn, nền xi măng kích thước: (4,9*7,0)m	m <sup>2</sup>	34,30	1.000.000	1,08	37.044.000
	Sân xi măng kích thước: (7,5*6,1)m	m <sup>2</sup>	45,75	276.000	1,08	13.637.160
	Am xi măng loại lớn	Cái	1,00	1.200.000	1,08	1.296.000
	Giếng đúc bi BTCT, đường kính 1,3m, sâu 16m; 2 cái	m sâu	16,00	600.000	1,08	10.368.000
	Sắn giữa vụ	m <sup>2</sup>	300,00	1.980	1,00	594.000
	Chuối giữa vụ	Cây	80,00	25.100	1,00	2.008.000
	Mót fi 20cm	Cây	4,00	7.790	1,00	31.160
	Mít fi (25-30)	Cây	6,00	387.000	1,00	2.322.000



STT	Họ tên và tài sản bị ảnh hưởng	ĐVT	Giá trị đề nghị bồi thường, hỗ trợ			
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)
	Dừa cao 8-10m	Cây	3,00	606.000	1,00	1.818.000
	Ôi fi (7-10)cm	Cây	2,00	36.000	1,00	72.000
	Nhân fi (40-45)cm	Cây	2,00	269.000	1,00	538.000
	Sầu đông fi (15-20)cm	Cây	1,00	12.800	1,00	12.800
	Sầu đông fi (7-10)cm	Cây	7,00	34.060	1,00	238.420
	Đu đủ giữa vụ	Cây	3,00	25.100	1,00	75.300
	Keo fi (4-6)cm	Cây	5,00	26.400	1,00	132.000
	Keo fi (7-10)cm	Cây	2,00	48.310	1,00	96.620
	Mít fi (7-10)cm	Cây	2,00	142.000	1,00	284.000
	Chanh tán rộng 1m	Cây	2,00	270.000	1,00	540.000
	Bưởi tán rộng 1m	Cây	1,00	179.000	1,00	179.000
	Thơm giữa vụ	Cây	40,00	4.000	1,00	160.000
	Xả xả	m <sup>2</sup>	1,00	3.960	1,00	3.960
	Mộ kim chôn trên 5 năm kích thước: (1,2*1,5)m	Cái	1,00	175.000	1,00	175.000
	Nền xi măng kích thước: (4,7*2,5)m+(1,2*1,5)	m <sup>2</sup>	13,55	276.000	1,08	4.038.984
	Khối xây bờ lô kích thước: (14,4*0,15*0,4)m	m <sup>3</sup>	0,86	884.000	1,08	824.878
	Khối xây bờ lô kích thước: (1,9*0,15*1,3)m	m <sup>3</sup>	0,37	884.000	1,08	353.724
7	<b>Ông Ngô Đức Trai tài sản trên (thửa 200)</b>					<b>1.564.245.000</b>
	Nhà 2 tầng khung BTCT, Móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái ngói, nền lát gạch ceramic kích thước (9,2*9,0)+(3,8*3,8)+(9,2*9,0)	m <sup>2</sup>	151,16	4.719.000	1,08	770.389.963
	Hiên nhà 2 tầng, khung BTCT, móng BTCT, trụ BTCT, nền gạch men ceramic kích thước (5,2*3,8)*2	m <sup>2</sup>	39,52	4.719.000	1,08	201.414.470
	Nhà móng BTCT kết hợp gạch đá, trụ BTCT, tường gạch, mái tôn, nền lót gạch men, có khu phụ trong nhà kích thước: (12,8*5,4)m	m <sup>2</sup>	69,12	3.150.000	1,08	235.146.240
	Mái che: mái tôn, trụ BTCT, hệ thống đỡ mái bằng sắt hộp, nền xi măng kích thước: (13,0*5,1)+(1,3*5,4)m	m <sup>2</sup>	73,32	786.000	1,08	62.239.882
	mái che: mái tôn, trụ BTCT, nền xi măng kích thước: (3,8*3,1)m	m <sup>2</sup>	11,78	679.000	1,08	8.638.510
	Mái che ban công tầng 2, mái nhựa chống lóa lấy sáng, khung sắt, trụ sắt, nền gạch men kích thước: (3,8*3,8)m	m <sup>2</sup>	14,44	810.000	1,08	12.632.112
	Diện tích ốp đá granic bếp kích thước: (4,5*0,6)m	m <sup>2</sup>	2,70	350.000	1,08	1.020.600



STT	Họ tên và tài sản bị ảnh hưởng	ĐVT	Giá trị đề nghị bồi thường, hỗ trợ			
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)
	Trụ đỡ xây gạch thẻ kích thước: (0,9*0,6*0,15)*6 trụ	m <sup>3</sup>	0,49	2.234.000	1,08	1.172.582
	Gạch men bếp kích thước: (5,0*0,8)m	m <sup>2</sup>	4,00	300.000	1,08	1.296.000
	Gạch men wc kích thước: (8,4*1,9)m	m <sup>2</sup>	15,96	300.000	1,08	5.171.040
	Diện tích la phòng nhựa thạch cao kích thước: (9,4*4,9)m (tầng 1)	m <sup>2</sup>	46,06	340.000	1,08	16.913.232
	Diện tích lambri tường kích thước: (41,2*0,9)	m <sup>2</sup>	37,08	466.000	1,08	18.661.622
	Diện tích la phòng nhựa thạch cao tầng 2 kích thước: (7,8*7,8)+(1,4*4,0)m	m <sup>2</sup>	66,44	340.000	1,08	24.396.768
	Diện tích gạch men ốp tường tầng 2 kích thước: (4,1*3,6)-(1,3*2,5)+(0,6*3,6)*3+(1,3*1,2)*2+(1,9*3,6)+(3,6*3,8)-(1,0*1,6)	m <sup>2</sup>	39,29	300.000	1,08	12.729.960
	Diện tích ốp men wc tầng 2 kích thước: (5,0*1,9)m	m <sup>2</sup>	9,50	300.000	1,08	3.078.000
	Diện tích gạch men tường tầng 1 kích thước: (8,3*3,6)-(2,0*2,1)-(1,5*2,7)+(4,1*3,6)-(1,0*2,1)	m <sup>2</sup>	34,29	300.000	1,08	11.109.960
	Gạch men bo xung quanh nhà kích thước: (0,3*9,2)+(44*0,3)	m <sup>2</sup>	15,96	300.000	1,08	5.171.040
	Diện tích gạch men ốp xung quanh (giót) nhả kích thước: (9*3,6)/2	m <sup>2</sup>	16,20	300.000	1,08	5.248.800
	Diện tích sân xi măng kích thước: (2,9*5,7)m	m <sup>2</sup>	16,53	276.000	1,08	4.927.262
	Diện tích sân có lót gạch men kích thước: (15,8*10,5)m	m <sup>2</sup>	165,90	350.000	1,08	62.710.200
	Lưới thép B40 kích thước: (16,7*1,8)+(1,2*27)m	m <sup>2</sup>	62,46	10.000	1,00	624.600
	Hàng rào không trừ khe thoáng, móng đá xây nhà kích thước: (12,8*1,1)+(21,7*1,4)m	m <sup>2</sup>	44,46	700.000	1,08	33.611.760
	Hàng rào móng đá xây nhà có trừ khe thoáng kích thước: (21,7*1,2)m	m <sup>2</sup>	26,04	600.000	1,08	16.873.920
	Trụ BTCT kích thước: (0,2*0,1*1,1)*5+(0,2*0,2*2,0)*13	m <sup>3</sup>	1,15	1.944.000	1,08	2.414.448
	Diện tích gạch men ốp hàng rào kích thước: (1,4*21,7)+(0,8*1,2)*9	m <sup>2</sup>	39,02	300.000	1,08	12.642.480
	Trụ cổng có mái đỡ BTCT, có dán ngói, có dàn hoa					0
	+ phân trụ BTCT kích thước: (0,3*0,3*3,9)*2	m <sup>3</sup>	0,70	2.500.000	1,08	1.895.400
	+Mái đỡ BTCT kích thước: (5,9*1,0*0,15)m	m <sup>3</sup>	0,09	2.500.000	1,08	238.950



STT	Họ tên và tài sản bị ảnh hưởng	ĐVT	Giá trị đề nghị bồi thường, hỗ trợ			
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)
	+Diện tích gạch men trụ kích thước: (2,4*3,9)*2 trụ	m <sup>2</sup>	18,72	300.000	1,08	6.065.280
	+Phần xây bờ lô kích thước: (2,0*0,12*3,9)m*2 trụ	m <sup>3</sup>	1,87	2.067.000	1,08	4.178.978
	Am lớn	Cái	1,00	1.200.000	1,08	1.296.000
	Am vừa	Cái	1,00	900.000	1,08	972.000
	Diện tích ốp đá granit ốp trụ am kích thước: (2,2*1,0)+(1,0*1,2)	m <sup>2</sup>	3,40	350.000	1,08	1.285.200
	Diện tích ốp đá granit bậc cấp kích thước: (1,0*9,8)m	m <sup>2</sup>	9,80	350.000	1,08	3.704.400
	Di chuyển hệ thống điện sinh hoạt	m dài	85,00	25.000	1,00	2.125.000
	Di chuyển hệ thống nước sinh hoạt	m dài	40,00	25.000	1,00	1.000.000
	Bờ kè chắn đất xây bờ lô kích thước: (16,7*0,2*0,9)m	m <sup>3</sup>	2,88	1.624.000	1,08	5.051.290
	Cau cao 4m	Cây	2,00	123.000	1,00	246.000
	Cây cảnh thân thảo kích thước: (7,1*1,5)	m <sup>2</sup>	10,65	10.000	1,00	106.500
	Cửa sắt hộp kích thước: (4,1*2,2)m	m <sup>2</sup>	9,02	600.000	1,08	5.844.960
						<b>64.127.000</b>
<b>8</b>	<b>Bà Phạm Thị Đàng (Thửa 212)</b>					
	Đất trồng lúa nước vị trí 1	m <sup>2</sup>	350,00	30.000	1,00	10.500.000
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề tạo việc làm bằng 5 lần	m <sup>2</sup>	350,00	150.000	1,00	52.500.000
	Lúa giữa vụ	m <sup>2</sup>	350,00	3.220	1,00	1.127.000
						<b>183.523.000</b>
<b>9</b>	<b>Ông Trần Đỗ (Thửa 201)</b>					
	Đất trồng cây lâu năm (đất vườn) vị trí 1	m <sup>2</sup>	531,20	30.000	1,00	15.936.000
	Hỗ trợ 50% giá đất ở khu dân cư nông thôn vị trí 1 xã Lộc Sơn đối với diện tích đất vườn, ao bị thu hồi	m <sup>2</sup>	531,20	114.000	1,00	60.556.800
	Miếu thờ: tường xây bờ lô, mái ngói, nền xi măng, có kiến trúc đơn giản, kích thước: (4,9*4,2)m	m <sup>2</sup>	20,58	2.044.000	1,08	45.430.762
	Hiên miếu mái ngói trụ BTCT nền xi măng, kích thước: (2,4*4,9)m	m <sup>2</sup>	11,76	2.044.000	1,08	25.960.435
	Hồ có hòn non bôn dưới 1,6m, xây gạch dày 110mm, kích thước: (2,6*1,0)m	m <sup>2</sup>	2,60	132.000	1,08	370.656
	Hồ có hòn non bôn dưới 1,6m,	m <sup>2</sup>	1,00	4.170.000	1,08	4.503.600
	Khối xây bờ lô, kích thước: (1,4*1,1*1,8)m	m <sup>3</sup>	2,77	884.000	1,08	2.646.484
	Hàng rào xây bờ lô không trừ khe thoáng, kích thước: (27,7*0,6)m	m <sup>2</sup>	16,62	700.000	1,08	12.564.720
	Trụ BTCT, kích thước: (0,15*0,15*1,5)*14 trụ	m <sup>3</sup>	0,47	1.944.000	1,08	992.023
	Thép B40 kích thước: (31,7*1,5)m	m <sup>2</sup>	47,55	10.000	1,00	475.500
	Sao fi (7-10)cm	Cây	6,00	54.380	1,00	326.280
	Cau 1 năm	Cây	170,00	41.000	1,00	6.970.000



STT	Họ tên và tài sản bị ảnh hưởng	ĐVT	Giá trị đề nghị bồi thường, hỗ trợ			
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)
	Mức fi (7-10)cm	Cây	16,00	24.160	1,00	386.560
	Bồ kết fi (7-10)cm	Cây	2,00	250.000	1,00	500.000
	Bưởi fi (7-10)cm	Cây	4,00	516.000	1,00	2.064.000
	Chè fi (7-10)cm	Cây	9,00	100.000	1,00	900.000
	Ổi fi (7-10)cm	Cây	1,00	36.000	1,00	36.000
	Mai cảnh fi (7-10)cm	Cây	2,00	250.000	1,00	500.000
	Mít fi (2-4)cm	Cây	2,00	49.000	1,00	98.000
	Chuối giữa vụ	Cây	5,00	25.100	1,00	125.500
	Dừa cao (3-5)m	Cây	1,00	596.000	1,00	596.000
	Tre fi (7-10)cm	Cây	30,00	7.700	1,00	231.000
	Thơm giữa vụ	Cây	130,00	4.000	1,00	520.000
	Cà tím	Cây	6,00	1.020	1,00	6.120
	Ớt	Cây	20,00	4.540	1,00	90.800
	Huê fi (2-4)cm	Cây	1,00	35.240	1,00	35.240
	Chanh fi (2-4)cm	Cây	1,00	101.000	1,00	101.000
	Chùm ngây (cây dược liệu khác)	Cây	120,00	5.000	1,00	600.000
<b>10</b>	<b>Ông Huỳnh Sơn và bà Nguyễn Thị Ngọc Phương đại diện cho bà Lê Thị Vân (Thửa 203)</b>					<b>367.537.000</b>
	Đất trồng cây lâu năm (đất vườn) vị trí 1	m <sup>2</sup>	992,60	30.000	1,00	29.778.000
	Hỗ trợ 50% giá đất ở khu dân cư nông thôn vị trí 1 xã Lộc Sơn đối với diện tích đất vườn, ao bị thu hồi	m <sup>2</sup>	992,60	114.000	1,00	113.156.400
	Hiên: móng xây đá, trụ BT, mái tôn fibro xi măng, nền xi măng, kích thước: (6,9*2,0)m	m <sup>2</sup>	13,80	1.986.000	1,08	29.599.344
	Nhà: móng xây đá, tường xây bờ lô, mái tôn fibro xi măng, kích thước: (6,9*x4,5)m	m <sup>2</sup>	31,05	1.986.000	1,08	66.598.524
	Nhà: móng đá, tường xây bờ lô, mái tôn fibro xi măng, nền đất, kích thước: (5,4*4,5)m	m <sup>2</sup>	24,30	1.710.000	1,08	44.877.240
	Sân xi măng, kích thước: (12,9*14,4)m	m <sup>2</sup>	185,76	276.000	1,08	55.371.341
	Am lớn	Cái	1,00	1.200.000	1,08	1.296.000
	Thơm giữa vụ	Cây	950,00	4.000	1,00	3.800.000
	Cây Sả	m <sup>2</sup>	15,00	3.960	1,00	59.400
	Khế fi (2-4)cm	Cây	3,00	25.000	1,00	75.000
	Keo 1 năm	Cây	15,00	14.520	1,00	217.800
	Long nhãn fi (25-30)cm	Cây	1,00	290.000	1,00	290.000
	Trụ BTCT, kích thước: (0,15x0,15x2,0)x15 trụ	m <sup>3</sup>	0,68	2.500.000	1,08	1.822.500
	Thép B40, kích thước: (50x1,5)	m <sup>2</sup>	75,00	10.000	1,08	810.000
	Bưởi con	Cây	100,00	120.000	1,00	12.000.000
	Mít fi (1-2)cm	Cây	10,00	276.000	1,00	2.760.000
	Bơ fi (1-2)cm	Cây	10,00	13.000	1,00	130.000



STT	Họ tên và tài sản bị ảnh hưởng	ĐVT	Giá trị đề nghị bồi thường, hỗ trợ			
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)
	Mít fi (35-40)cm	Cây	1,00	352.000	1,00	352.000
	Dừa cao 0,5-1,0m	Cây	16,00	57.000	1,00	912.000
	Cau mới trồng	Cây	60,00	41.000	1,00	2.460.000
	Vả giữa vụ	Cây	2,00	248.000	1,00	496.000
	Mót fi (10-15)cm	Cây	2,00	20.990	1,00	41.980
	Mót fi (2-4)cm	Cây	48,00	13.200	1,00	633.600
<b>11</b>	<b>Bà Trần Thị Bạ và các đồng thừa kế của ông Lê Kim Tâm; Thừa (237 và 211)</b>					<b>149.677.000</b>
	<b>Thừa 237</b>					
	Đất trồng cây hàng năm khác, vị trí 1	m <sup>2</sup>	553,80	30.000	1,00	16.614.000
	Hỗ trợ 2 lần giá đất cùng loại Đất trồng cây hàng năm khác khu vực 1, vị trí 1 xã Lộc Sơn	m <sup>2</sup>	553,80	60.000	1,00	33.228.000
	Bưởi fi (1-2)cm	Cây	70,00	120.000	1,00	8.400.000
	Sấu fi (2-4)	Cây	22,00	25.080	1,00	551.760
	Cau trồng 1 năm	Cây	50,00	41.000	1,00	2.050.000
	Thom giữa vụ	Cây	3,00	4.000	1,00	12.000
	Dừa cao 1m	Cây	7,00	57.000	1,00	399.000
	<b>Thừa 211</b>					
	Đất trồng lúa nước	m <sup>2</sup>	482,60	30.000	1,00	14.478.000
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề bằng 5 lần giá đất	m <sup>2</sup>	482,60	150.000	1,00	72.390.000
	Lúa giữa vụ	m <sup>2</sup>	482,60	3.220	1,00	1.553.972
<b>12</b>	<b>Ông Ngô Ngọc Thiệu và bà Lê Thị Kim Mai ( Thừa 218+232)</b>			300.000		<b>137.439.000</b>
	Đất trồng cây hàng năm, vị trí 1	m <sup>2</sup>	1324,40	30.000	1,00	39.732.000
	Hỗ trợ 2 lần giá đất cùng loại Đất trồng cây hàng năm khác khu vực 1, vị trí 1 xã Lộc Sơn	m <sup>2</sup>	1324,40	60.000	1,00	79.464.000
	Keo fi (7-10)cm mật độ 100% diện tích (thừa 218)	ha	0,13	66.396.000	1,00	8.793.486
	Mộ đất chôn trên 5 năm đường kính 1,5m trên (thừa 218)	cái	5,00	1.750.000	1,08	9.450.000
<b>13</b>	<b>Ông Ngô Ngọc Thiệu ( Thừa 216)</b>					<b>14.969.000</b>
	Đất trồng lúa nước vị trí 1	m <sup>2</sup>	81,70	30.000	1,00	2.451.000
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề tạo việc làm bằng 5 lần	m <sup>2</sup>	81,70	150.000	1,00	12.255.000
	Lúa giữa vụ	m <sup>2</sup>	81,70	3.220	1,00	263.074
<b>14</b>	<b>Ông Nguyễn Thành và các đồng thừa kế của ông Nguyễn Tâm (Thừa 223)</b>					<b>12.847.000</b>
	Đất trồng cây lâu năm (đất vườn) vị trí 1	m <sup>2</sup>	78,40	30.000	1,00	2.352.000



STT	Họ tên và tài sản bị ảnh hưởng	ĐVT	Giá trị đề nghị bồi thường, hỗ trợ			
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)
	Hỗ trợ 50% giá đất ở khu dân cư nông thôn vị trí 1 xã Lộc Sơn đối với diện tích đất vườn, ao bị thu hồi	m <sup>2</sup>	78,40	114.000	1,00	8.937.600
	Tre fi (7-10)cm	Cây	85,00	7.700	1,00	654.500
	Keo fi (1-2)cm	Cây	32,00	14.520	1,00	464.640
	Keo fi (7-10)cm	Cây	7,00	48.310	1,00	338.170
	Thơm giữa vụ	Cây	25,00	4.000	1,00	100.000
<b>15</b>	<b>Bà Ngô Thị Đi (Thửa 225)</b>					<b>6.755.000</b>
	Đất trồng cây hàng năm khác, vị trí 1	m <sup>2</sup>	69,90	30.000	1,00	2.097.000
	Hỗ trợ 2 lần giá đất cùng loại Đất trồng cây hàng năm khác khu vực 1, vị trí 1 xã Lộc Sơn	m <sup>2</sup>	69,90	60.000	1,00	4.194.000
	Tràm fi 7-10 cm mật độ 100% diện tích	ha	0,01	66.396.000	1,00	464.108
<b>16</b>	<b>Bà Nguyễn Thị Gái (Thửa 227)</b>					<b>61.598.000</b>
	Đất trồng cây hàng năm khác, vị trí 1	m <sup>2</sup>	637,40	30.000	1,00	19.122.000
	Hỗ trợ 2 lần giá đất cùng loại Đất trồng cây hàng năm khác khu vực 1, vị trí 1 xã Lộc Sơn	m <sup>2</sup>	637,40	60.000	1,00	38.244.000
	Keo fi (7-10)cm mật độ 100% diện tích	ha	0,06	66.396.000	1,00	4.232.081
<b>17</b>	<b>Ông Nguyễn Bòn và bà Hồ Thị Quả (Thửa 228)</b>					<b>1.368.000</b>
	Đất trồng cây lâu năm (đất vườn) vị trí 1	m <sup>2</sup>	7,30	30.000	1,00	219.000
	Hỗ trợ 50% giá đất ở khu dân cư nông thôn vị trí 1 xã Lộc Sơn đối với diện tích đất vườn, ao bị thu hồi	m <sup>2</sup>	7,30	114.000	1,00	832.200
	Keo 2 năm	Cây	15,00	21.120	1,00	316.800
<b>18</b>	<b>Ông Trần Hữu Lợi và bà Ngô Thị Ngọc Thuận (Thửa 238)</b>					<b>38.873.000</b>
	Đất trồng cây hàng năm khác, vị trí 1	m <sup>2</sup>	351,40	30.000	1,00	10.542.000
	Hỗ trợ 2 lần giá đất cùng loại Đất trồng cây hàng năm khác khu vực 1, vị trí 1 xã Lộc Sơn	m <sup>2</sup>	351,40	60.000	1,00	21.084.000
	Keo fi (7-10)cm	cây	150,00	48.310	1,00	7.246.500
<b>19</b>	<b>Ông Ngô Đức Tình và bà Nguyễn Thị Hảo (Thửa 242)</b>					<b>78.005.000</b>
	Đất trồng lúa nước vị trí 1	m <sup>2</sup>	720,80	30.000	1,00	21.624.000
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề bằng 2,5 lần giá đất	m <sup>2</sup>	720,80	75.000	1,00	54.060.000
	Lúa giữa vụ	m <sup>2</sup>	720,80	3.220	1,00	2.320.976
<b>20</b>	<b>Bà Lê Thị Di (Thửa 244)</b>					<b>126.165.000</b>
	Đất trồng lúa nước vị trí 1	m <sup>2</sup>	688,60	30.000	1,00	20.658.000
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề bằng 5 lần giá đất	m <sup>2</sup>	688,60	150.000	1,00	103.290.000



STT	Họ tên và tài sản bị ảnh hưởng	ĐVT	Giá trị đề nghị bồi thường, hỗ trợ			
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)
	Lúa giữa vụ	m <sup>2</sup>	688,60	3.220	1,00	2.217.292
<b>21</b>	<b>Ông Lê Phúc (Thửa 247)</b>					<b>2.235.000</b>
	Đất trồng lúa nước vị trí 1	m <sup>2</sup>	12,20	30.000	1,00	366.000
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề bằng 5 lần giá đất	m <sup>2</sup>	12,20	150.000	1,00	1.830.000
	Lúa giữa vụ	m <sup>2</sup>	12,20	3.220	1,00	39.284
<b>22</b>	<b>Bà Nguyễn Thị Huệ (Thửa 252)</b>	m <sup>2</sup>				<b>789.616.000</b>
	Đất trồng cây lâu năm (đất vườn) vị trí 1	m <sup>2</sup>	543,30	30.000	1,00	16.299.000
	Hỗ trợ 50% giá đất ở khu dân cư nông thôn vị trí 1 xã Lộc Sơn đối với diện tích đất vườn, ao bị thu hồi	m <sup>2</sup>	543,30	114.000	1,00	61.936.200
	Nhà: Móng BTCT kết hợp gạch đá, trụ BTCT, tường gạch, mái ngói, nền xi măng, có khu phụ trong nhà, kích thước: (5,3*7,2)m	m <sup>2</sup>	38,16	3.150.000	1,08	129.820.320
	Hiên: móng BTCT, kết hợp gạch đá, trụ BTCT, mái ngói, nền gạch men, kích thước: (7,2*2,0)m	m <sup>2</sup>	14,40	3.150.000	1,08	48.988.800
	Nhà: móng BTCT, kết hợp gạch đá, trụ BTCT, tường gạch, mái ngói, nền lát gạch, có khu phụ trong nhà, kích thước: (8,3*5,5)+(3,2*2,4)m	m <sup>2</sup>	53,33	3.150.000	1,08	181.428.660
	Nhà: móng đá, gạch, tường xây bờ lô, mái tôn nền xi măng, có khu phụ trong nhà, kích thước: (2,3*12,7)+(8,1*3,2)m	m <sup>2</sup>	55,13	2.430.000	1,08	144.683.172
	Nhà: trụ BTCT, tường xây bờ lô, che chắn tôn + gỗ, mái tôn, nền xi măng, kích thước: (3,2*4,6)m	m <sup>2</sup>	14,72	1.000.000	1,08	15.897.600
	Mái che: mái tôn, khung sắt, trụ sắt, nền xi măng, kích thước: (7,2*6,4)+(5,5*5,4)+(3,4*6,1)+(6,2*4,6)m	m <sup>2</sup>	125,04	676.000	1,08	91.289.203
	Nhà vệ sinh riêng biệt: xây bờ lô, mái tôn, nền xi măng, kích thước: (1,8*1,7)m	m <sup>2</sup>	3,06	1.085.000	1,08	3.585.708
	Sân xi măng, kích thước: (7,2*6,4)+(5,5*5,4)+(3,4*6,1)+(6,2*4,6)+(9,0*3,7)m	m <sup>2</sup>	158,34	276.000	1,08	47.197.987
	Bể chứa nước, kích thước: (2,1*2,8*1,0)m	m <sup>3</sup>	5,88	914.000	1,08	5.804.266
	Am vừa	Cái	2,00	900.000	1,08	1.944.000
	Giếng bị BTCT, đường kính 1,0m	m sâu	9,00	600.000	1,08	5.832.000
	Gạch men WC, kích thước: (6,0*1,6)+(5,2*0,8)m	m <sup>2</sup>	13,76	300.000	1,08	4.458.240



STT	Họ tên và tài sản bị ảnh hưởng	ĐVT	Giá trị đề nghị bồi thường, hỗ trợ			
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)
	Đan bếp BTCT, kích thước: (4,0*0,7*0,1)m	m <sup>3</sup>	0,28	1.944.000	1,08	587.866
	Trụ đỡ xây gạch thẻ, kích thước: (0,7*0,1*0,7)* 4 trụ	m <sup>3</sup>	0,20	2.234.000	1,08	472.893
	Gạch men bếp, kích thước: (4,0*0,7)+(0,6*0,8)+(1,2*0,55)+(4,7*0,4)m	m <sup>2</sup>	5,82	300.000	1,08	1.885.680
	Di chuyển hệ thống điện sinh hoạt	m	30,00	25.000	1,00	750.000
	Di chuyển hệ thống nước sinh hoạt	m	32,00	25.000	1,00	800.000
	Di chuyển hệ thống internet	Tb	1,00	250.000	1,00	250.000
	Di chuyển chậu cây cảnh fi (30-50)cm	Chậu	4,00	5.000	1,00	20.000
	Chuồng gà vịt thô sơ, kích thước: (2,8*4,3)m	m <sup>2</sup>	12,04	138.000	1,08	1.794.442
	Keo fi (10-15)cm	Cây	132,00	42.110	1,00	5.558.520
	Keo fi (7-10)cm	Cây	154,00	48.310	1,00	7.439.740
	Dừa cao 8-10m	Cây	2,00	606.000	1,00	1.212.000
	Dừa cao 0,5-1,0m	Cây	5,00	57.000	1,00	285.000
	Măng cầu fi (7-10)cm	Cây	3,00	36.000	1,00	108.000
	Khế fi (25-30)cm	Cây	2,00	145.000	1,00	290.000
	Khế fi (2-4)cm	Cây	7,00	25.000	1,00	175.000
	Đào fi (4-6)cm	Cây	6,00	25.000	1,00	150.000
	Hoa đào cảnh fi(2-4)cm	Cây	10,00	50.000	1,00	500.000
	Xoài fi (20-25)cm	Cây	2,00	315.000	1,00	630.000
	Xoài fi (2-3)cm	Cây	6,00	59.000	1,00	354.000
	Mít fi (20-25)cm	Cây	4,00	7.790	1,00	31.160
	Mít fi (2-4)cm	Cây	26,00	10.560	1,00	274.560
	Nhãn fi (30-35)cm	Cây	2,00	290.000	1,00	580.000
	Nhãn fi (3-5)cm	Cây	7,00	79.000	1,00	553.000
	Mít fi (1-2)cm	Cây	10,00	26.000	1,00	260.000
	Sanh fi (4-6)cm	Cây	21,00	50.000	1,00	1.050.000
	Tre fi (7-10)cm	Cây	150,00	7.700	1,00	1.155.000
	Cau cao (0,5-1)m	Cây	30,00	41.000	1,00	1.230.000
	Sầu đầu fi (7-10)cm	Cây	28,00	34.060	1,00	953.680
	Hóp bụi >10 cây	Cây	10,00	110.000	1,00	1.100.000
<b>23</b>	<b>Bà Lưu Thị Giáo và các đồng thừa kế của ông Đỗ Ngọc Tiên (Thửa 253)</b>					<b>144.749.000</b>
	Đất trồng cây lâu năm (đất vườn) vị trí 1	m <sup>2</sup>	1005,20	30.000	1,00	30.156.000
	Hỗ trợ 50% giá đất ở khu dân cư nông thôn vị trí 1 xã Lộc Sơn đối với diện tích đất vườn, ao bị thu hồi	m <sup>2</sup>	1005,20	114.000	1,00	114.592.800
<b>24</b>	<b>Ông Đỗ Ngọc Nghĩa và bà Nguyễn Thị Thiện (Thửa 282)</b>					<b>55.125.000</b>
	Đất trồng cây lâu năm (đất vườn) vị trí 1	m <sup>2</sup>	78,00	30.000	1,00	2.340.000



STT	Họ tên và tài sản bị ảnh hưởng	ĐVT	Giá trị đề nghị bồi thường, hỗ trợ			
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)
	Hỗ trợ 50% giá đất ở khu dân cư nông thôn vị trí 1 xã Lộc Sơn đối với diện tích đất vườn, ao bị thu hồi	m <sup>2</sup>	78,00	114.000	1,00	8.892.000
	Hàng rào: móng đá, thường xây bờ lô không thừa khe thoáng, kích thước: (1,3*23,5)m	m <sup>2</sup>	30,55	700.000	1,08	23.095.800
	Hàng rào móng đá có thừa khe thoáng, kích thước: (5,1*1,2)m	m <sup>2</sup>	6,12	600.000	1,08	3.965.760
	Trụ BTCT, kích thước: (0,12*0,12)m, cao 1,1m	Trụ	7,00	1.944.000	1,08	14.696.640
	Hàng rào thép B40, kích thước: (1,6*13,5)m	m <sup>2</sup>	21,60	10.000	1,00	216.000
	Xoài fi (15-20)cm	Cây	2,00	271.000	1,00	542.000
	Ổi fi (4-6)cm	Cây	3,00	12.000	1,00	36.000
	Thơm giữa vụ	Cây	21,00	4.000	1,00	84.000
	Cau trồng 1 năm	Cây	6,00	41.000	1,00	246.000
	Mía giữa vụ mỗi bụi trung bình 6 cây 20 bụi	Cây	120,00	2.000	1,00	240.000
	Mai cảnh fi (10-15)cm	Cây	1,00	500.000	1,00	500.000
	Cóc fi (10-15)cm	Cây	1,00	271.000	1,00	271.000
25	<b>Ông Ngô Văn Hồng và bà Trần Thị Thành (Thửa 296 và 307)</b>					<b>639.741.000</b>
	<b>Thửa 296:</b>					
	Đất trồng cây lâu năm (đất vườn) vị trí 1	m <sup>2</sup>	361,10	30.000	1,00	10.833.000
	Hỗ trợ 50% giá đất ở khu dân cư nông thôn vị trí 1 xã Lộc Sơn đối với diện tích đất vườn, ao bị thu hồi	m <sup>2</sup>	361,10	114.000	1,00	41.165.400
	Nhà: khung BTCT, móng BTCT kết hợp xây gạch đá, tường xây bờ lô, mái ngói, nền lát gạch, kích thước: (5,3*8,3)+(2,9*3,4)m	m <sup>2</sup>	53,85	3.950.000	1,08	229.724.100
	Hiên nhà: khung BTCT, móng BTCT, kết hợp xây gạch đá, trụ BTCT, mái tôn fibro xi măng, nền lát gạch, kích thước: (5,4*2,8)m	m <sup>2</sup>	15,12	3.950.000	1,08	64.501.920
	Nhà: móng BT, cột BTCT, tường chịu lực xây bờ lô, mái tôn fibro xi măng, nền lát gạch, có khu phụ trong nhà, kích thước: (8,2*4,8)m	m <sup>2</sup>	39,36	2.980.000	1,08	126.676.224
	Nhà: móng xây đá hoặc gạch, tường xây bờ lô, mái tôn fibro xi măng, nền lát gạch, nhà có khu phụ trong nhà, kích thước: (3,2*4,8)m	m <sup>2</sup>	15,36	2.430.000	1,08	40.310.784
	Mái che: Trụ sắt, khung sắt, mái tôn fibro xi măng, nền xi măng, kích thước: (8,3*5,6)m	m <sup>2</sup>	46,48	786.000	1,08	39.455.942



STT	Họ tên và tài sản bị ảnh hưởng	ĐVT	Giá trị đề nghị bồi thường, hỗ trợ			
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)
	Mái che trụ gỗ + tre, mái tôn fibro xi măng, nền xi măng, kích thước: (2,5*3,4)m	m <sup>2</sup>	8,50	625.000	1,08	5.737.500
	Chuồng heo: tường xây cao 1m, bán kiên cố, mái tôn fibro xi măng, kích thước: (3,2*3,0)m	m <sup>2</sup>	9,60	415.000	1,08	4.302.720
	Bể chứa nước: xây bờ lô, tường cao 1,2m, kích thước: (6,2*2,0)m	m <sup>2</sup>	14,88	708.000	1,08	11.377.843
	Sân xi măng, kích thước: (4,5*2,7)+(2,9*4,0)m	m <sup>2</sup>	23,75	276.000	1,08	7.079.400
	Đan BTCT, kích thước: (2,8*0,6*0,1)m	m <sup>2</sup>	0,17	1.944.000	1,08	352.719
	Gạch men bếp kích thước: (2,8*0,6)+(2,8*0,8)+(0,8*0,8)m*2	m <sup>2</sup>	5,20	300.000	1,08	1.684.800
	Trụ đỡ xây bờ lô, kích thước: (0,6*0,9*0,17)*3 trụ	m <sup>2</sup>	0,28	884.000	1,08	262.930
	Gạch men WC, kích thước: (1,7*7,0)+(4,0*1,5)m	m <sup>2</sup>	17,90	300.000	1,08	5.799.600
	Sân xi măng (nằm ngoài ranh giới GPMB), kích thước: (6,1*7,1)m	m <sup>2</sup>	43,31	276.000	1,08	12.909.845
	Diện tích men ốp trụ, kích thước: (0,8*2,8)*2	m <sup>2</sup>	4,48	300.000	1,08	1.451.520
	Am lớn	Cái	1,00	1.200.000	1,08	1.296.000
	Di chuyển hệ thống internet	Tb	1,00	250.000	1,00	250.000
	Di chuyển hệ thống điện sinh hoạt	m	105,00	25.000	1,00	2.625.000
	Di chuyển hệ thống nước sinh hoạt	m	110,00	25.000	1,00	2.750.000
	<b>Thửa 307:</b>					
	Đất trồng cây hàng năm khác, vị trí 1	m <sup>2</sup>	203,60	30.000	1,00	6.108.000
	Hỗ trợ 2 lần giá đất cùng loại Đất trồng cây hàng năm khác khu vực 1, vị trí 1 xã Lộc Sơn	m <sup>2</sup>	203,60	60.000	1,00	12.216.000
	Keo fi (7-10)cm	Cây	225,00	48.310	1,00	10.869.750
<b>26</b>	<b>Bà Trần Thị Chương và các đồng thừa kế của ông Ngô Văn Chiến (Thửa 305)</b>					<b>77.282.000</b>
	Đất trồng lúa nước vị trí 1	m <sup>2</sup>	421,80	30.000	1,00	12.654.000
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề bằng 5 lần giá đất	m <sup>2</sup>	421,80	150.000	1,00	63.270.000
	Lúa giữa vụ	m <sup>2</sup>	421,80	3.220	1,00	1.358.196
<b>27</b>	<b>Ông Ngô Đức Ngự (Thửa 198)</b>					<b>467.284.000</b>
	Đất trồng cây lâu năm (đất vườn) vị trí 1	m <sup>2</sup>	756,00	30.000	1,00	22.680.000
	Hỗ trợ 50% giá đất ở khu dân cư nông thôn vị trí 1 xã Lộc Sơn đối với diện tích đất vườn, ao bị thu hồi	m <sup>2</sup>	756,00	114.000	1,00	86.184.000



STT	Họ tên và tài sản bị ảnh hưởng	ĐVT	Giá trị đề nghị bồi thường, hỗ trợ			
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)
	Nhà: móng xây đá, tường xây bờ lô, mái tôn, nền xi măng, không có khu phụ trong nhà, kích thước: (4,0*7,0)m	m <sup>2</sup>	28,00	1.986.000	1,08	60.056.640
	Nhà tạm: trụ BTCT, tường xây bờ lô, mái tôn fibro xi măng, nền xi măng, kích thước: (3,2*3,9)m	m <sup>2</sup>	12,48	1.000.000	1,08	13.478.400
	Nhà thờ: tường gạch, cột kèo gỗ, mái ngói, nền xi măng, kích thước: (9,7*4,8)m	m <sup>2</sup>	46,56	2.826.000	1,08	142.104.845
	Hiên nhà thờ; trụ BTCT, đòn tay gỗ, mái ngói, nền xi măng, kích thước: (9,7*1,9)m	m <sup>2</sup>	18,43	2.826.000	1,08	56.249.834
	khối xây bờ lô, kích thước: (9,8*0,15*1,0)m	m <sup>3</sup>	1,47	1.624.000	1,08	2.578.262
	Am lớn	Cái	1,00	1.200.000	1,08	1.296.000
	Giếng đúc bi BTCT, đường kính 1,2m, sâu 7m	msâu	7,00	600.000	1,08	4.536.000
	Sân xi măng, kích thước: (10,8*11,8)m	m <sup>2</sup>	127,44	276.000	1,08	37.987.315
	Sân xi măng giếng, kích thước: (3,0*3,0) - đường kính 1,2m	m <sup>2</sup>	7,80	276.000	1,08	2.325.024
	Trụ BTCT, kích thước: (0,15*0,15*2,0)m*16 trụ	m <sup>3</sup>	0,72	1.944.000	1,08	1.511.654
	Thép B40, kích thước: (1,6*59,4)m	m <sup>2</sup>	95,04	10.000	1,00	950.400
	Nhân fi (25-30)cm	Cây	1,00	290.000	1,00	290.000
	Nhân fi (1-2)cm	Cây	3,00	59.000	1,00	177.000
	Mít fi (25-30)cm	Cây	10,00	387.000	1,00	3.870.000
	Mít fi (15-20)cm	Cây	5,00	282.000	1,00	1.410.000
	Mai cảnh fi (7-10)cm	Cây	1,00	250.000	1,00	250.000
	Mai cảnh fi (2-4)cm	Cây	1,00	50.000	1,00	50.000
	Chè giữa vụ	Cây	23,00	50.000	1,00	1.150.000
	Sến fi (10-15)cm	Cây	20,00	69.170	1,00	1.383.400
	Sến fi (15-20)cm	Cây	13,00	38.410	1,00	499.330
	Mót fi (20-25)cm	Cây	18,00	7.790	1,00	140.220
	Mót fi (7-10)cm	Cây	10,00	24.160	1,00	241.600
	Mót fi (2-4)cm	Cây	27,00	10.560	1,00	285.120
	Thanh long thời kì thu hoạch	Choái	2,00	132.000	1,00	264.000
	Tre cán giáo fi (4-6)cm	Cây	20,00	6.600	1,00	132.000
	Bưởi fi (10-15)cm	Cây	1,00	770.000	1,00	770.000
	Bưởi fi (2-4)cm	Cây	1,00	179.000	1,00	179.000
	Ổi fi (2-4)cm	Cây	4,00	12.000	1,00	48.000
	Thị fi (2-4)cm	Cây	6,00	7.700	1,00	46.200
	Trúng gà fi (2-4)cm	Cây	16,00	7.000	1,00	112.000
	Thơm giữa vụ	Cây	57,00	4.000	1,00	228.000
	Bang (sơ vai) fi (1-2)cm	Cây	95,00	3.300	1,00	313.500
	Cau con	Cây	27,00	41.000	1,00	1.107.000



STT	Họ tên và tài sản bị ảnh hưởng	ĐVT	Giá trị đề nghị bồi thường, hỗ trợ			
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)
	Keo fi (7-10)cm	Cây	398,00	48.310	1,00	19.227.380
	Xoan fi (7-10)cm	Cây	3,00	214.000	1,00	642.000
	Cây cảnh thân thảo, kích thước: (1,0*3,0)m	m <sup>2</sup>	3,00	10.000	1,00	30.000
	Di chuyển hệ thống nước sinh hoạt	m	50,00	25.000	1,00	1.250.000
	Di chuyển hệ thống điện sinh hoạt	m	50,00	25.000	1,00	1.250.000
<b>28</b>	<b>Ông Nguyễn Tý là người đại diện của những người được thừa kế quyền sử dụng đất (Thửa 221)</b>					<b>102.263.000</b>
	Đất trồng cây lâu năm vị trí 1	m <sup>2</sup>	964,20	30.000	1,00	28.926.000
	Hỗ trợ 1,5 lần giá đất cùng loại Đất trồng cây lâu năm khu vực 1, vị trí 1 xã Lộc Sơn	m <sup>2</sup>	964,20	45.000	1,00	43.389.000
	Keo fi (7-10)cm mật độ 100% diện tích	ha	0,10	66.396.000	1,00	6.401.902
	Cau trồng 1 năm	cây	300,00	41.500	1,00	12.450.000
	Thơm con	cây	105,00	2.000	1,00	210.000
	Bạch đàn fi 7-10 cm	cây	8,00	48.310	1,00	386.480
	Mộ đất hình tròn chôn trên năm năm	cái	6,00	1.750.000	1,00	10.500.000
<b>29</b>	<b>Bà Trần Thị Lau (Thửa 167)</b>					<b>57.479.000</b>
	Đất trồng cây hàng năm khác, vị trí 1	m <sup>2</sup>	413,60	30.000	1,00	12.408.000
	Hỗ trợ 2 lần giá đất cùng loại Đất trồng cây hàng năm khác khu vực 1, vị trí 1 xã Lộc Sơn	m <sup>2</sup>	413,60	60.000	1,00	24.816.000
	Trụ BTCT, Kích thước: (0,12*0,12*1,8)m 20 trụ	m <sup>3</sup>	0,52	1.944.000	1,08	1.088.391
	Thơm giữa vụ	Cây	43,00	4.000	1,00	172.000
	Keo fi (7-10)cm mật độ 100% diện tích	ha	0,04	66.396.000	1,00	2.746.139
	Mộ kim hình chữ nhật, chôn trên 5 năm, KT: (1,3*1,8)m	Cái	3,00	2.880.000	1,00	8.640.000
	Mộ đất hình chữ nhật, chôn trên 5 năm, đường kính 3,5m	Cái	1,00	1.750.000	1,00	1.750.000
	Chuồng gà tường xây bờ lô, che chắn bằng thép B40, tường xây bờ lô cao 0,5m, khung gỗ + tre, mái tôn, nền xi măng, KT: (4,2*3,0)m	m <sup>2</sup>	12,60	415.000	1,08	5.647.320
	Lưới thép B40, kích thước: (13,2*1,6)m	m <sup>2</sup>	21,12	10.000	1,00	211.200
<b>30</b>	<b>Bà Hồ Thị Ngao (Ông Lê Tình đại diện) (Thửa 157)</b>					<b>42.992.000</b>
	Đất trồng cây lâu năm vị trí 1	m <sup>2</sup>	368,00	30.000	1,00	11.040.000
	Hỗ trợ 1,5 lần giá đất cùng loại Đất trồng cây lâu năm khu vực 1, vị trí 1 xã Lộc Sơn	m <sup>2</sup>	368,00	45.000	1,00	16.560.000
	Trụ BTCT, kích thước: (0,12*0,12*1,5)m 21 trụ	m <sup>3</sup>	0,45	1.944.000	1,08	952.342



STT	Họ tên và tài sản bị ảnh hưởng	ĐVT	Giá trị đề nghị bồi thường, hỗ trợ			
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)
	Cau trồng 1 năm	Cây	35,00	41.000	1,00	1.435.000
	Keo fi (7-10)cm	Cây	230,00	48.310	1,00	11.111.300
	Sâu đông fi (7-10)cm	Cây	3,00	34.060	1,00	102.180
	Mít fi (30-40)cm	Cây	5,00	352.000	1,00	1.760.000
	Mức fi (7-10)cm	Cây	1,00	24.150	1,00	24.150
	Mức fi (1-2)cm	Cây	1,00	7.260	1,00	7.260
<b>31</b>	<b>Bà Ngô Thị Thuận (Thửa 225)</b>					<b>43.478.000</b>
	Đất ở nông thôn vị trí 1 xã Lộc Sơn	m2	57,70	228.000	1,20	15.786.720
	Đất trồng cây lâu năm vị trí 1	m2	192,30	30.000	1,00	5.769.000
	Hỗ trợ 50% giá đất ở khu dân cư nông thôn vị trí 1 xã Lộc Sơn đối với diện tích đất vườn, ao bị thu hồi	m2	192,30	114.000	1,00	21.922.200
<b>32</b>	<b>Ông Ngô Đức Miêu và các đồng thừa kế của ông Ngô Đức Soái và bà Trương Thị Từ (Thửa 202)</b>					<b>32.204.010</b>
	Đất trồng cây lâu năm, vị trí 1	m2	340,40	30.000	1,00	10.212.000
	Hỗ trợ 1,5 lần giá đất cùng loại Đất trồng cây lâu năm khu vực 1, vị trí 1	m2	340,40	45.000	1,00	15.318.000
	Keo fi 7-10 cm	Cây	71,00	48.310	1,00	3.430.010
	Sến fi 7-10 cm	Cây	6,00	53.460	1,00	320.760
	Sến fi 15-20 cm	Cây	4,00	38.410	1,00	153.640
	Sến fi 10-15 cm	Cây	10,00	69.170	1,00	691.700
	Trứng gà fi 7-10 cm	Cây	13,00	27.500	1,00	357.500
	Tre gai fi 7-10 cm	Cây	70,00	7.700	1,00	539.000
	Mít fi 20-25 cm	Cây	2,00	387.000	1,00	774.000
	Mít fi 7-10 cm	Cây	1,00	282.000	1,00	282.000
	Sến fi 2-3 cm	Cây	5,00	25.080	1,00	125.400
<b>33</b>	<b>Ông Trần Hữu Căn và bà Nguyễn Thị Gái (Thửa 310, 308)</b>					<b>32.853.720</b>
	<b>Thửa 310</b>					
	Đất trồng cây lâu năm vị trí 1	m2	73,20	30.000	1,00	2.196.000
	Hỗ trợ 50% giá đất ở khu dân cư nông thôn vị trí 1 xã Lộc Sơn đối với diện tích đất vườn, ao bị thu hồi	m2	73,20	114.000	1,00	8.344.800
	Keo trồng 1 năm	Cây	25,00	14.520	1,00	363.000
	<b>Thửa 308</b>					
	Đất trồng cây lâu năm vị trí 1	m2	145,20	30.000	1,00	4.356.000
	Hỗ trợ 50% giá đất ở khu dân cư nông thôn vị trí 1 xã Lộc Sơn đối với diện tích đất vườn, ao bị thu hồi	m2	145,20	114.000	1,00	16.552.800
	Cau trồng 1 năm	Cây	20,00	41.000	1,00	820.000
	Xa xả diện tích (10x2,2)m	m <sup>2</sup>	22,00	3.960	1,00	87.120
	Mía giữa vụ	Cây	67,00	2.000	1,00	134.000
<b>34</b>	<b>Bà Nguyễn Thị Thành (Thửa 222)</b>					<b>119.606.714</b>
	Đất trồng cây lâu năm, vị trí 1	m2	1439,00	30.000	1,00	43.170.000
	Hỗ trợ 1,5 lần giá đất cùng loại Đất trồng cây lâu năm khu vực 1, vị trí 1	m2	1439,00	45.000	1,00	64.755.000



STT	Họ tên và tài sản bị ảnh hưởng	ĐVT	Giá trị đề nghị bồi thường, hỗ trợ			
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)
	Keo fi (7-10)cm mật độ 100% diện tích	ha	0,14	66.396.000	1,00	9.554.384
	Bạch đàn fi (7-10)cm	Cây	3,00	48.310	1,00	144.930
	Tre fi (4-6)cm	Cây	12,00	7.700	1,00	92.400
	Mộ đất chôn trên 5 năm	Cái	1,00	1.750.000	1,08	1.890.000
<b>35</b>	<b>Ông: Ngô Đức Dương (Thửa 273)</b>					<b>192.615.767</b>
	Đất trồng cây lâu năm vị trí 1	m2	1285,00	30.000	1,00	38.550.000
	Hỗ trợ 50% giá đất ở khu dân cư nông thôn vị trí 1 xã Lộc Sơn đối với diện tích đất vườn, ao bị thu hồi	m2	1285,00	114.000	1,00	146.490.000
	Sắn giữa vụ, kích thước: (7,0x4,6)+(14,4x7,3)m	m <sup>2</sup>	137,32	1.980	1,00	271.894
	Khoai giữa vụ, kích thước: (7,7x1,8)m	m <sup>2</sup>	13,86	2.640	1,00	36.590
	Đậu giữa vụ, kích thước: (7,5x2,8)m	m <sup>2</sup>	21,00	3.960	1,00	83.160
	Cà tím	Cây	15,00	1.020	1,00	15.300
	Cau cao 1m	Cây	14,00	41.000	1,00	574.000
	Rau muống, kích thước: (14,2*4,7)m	m <sup>2</sup>	66,74	2.640	1,00	176.194
	Xả xả	m <sup>2</sup>	3,00	3.960	1,00	11.880
	Lưới thép B40, kích thước: (113x1,2)m	m <sup>2</sup>	135,60	10.000	1,00	1.356.000
	Chuối giữa vụ	Cây	3,00	25.100	1,00	75.300
	Môn, kích thước: (5,0x1,0)m	m <sup>2</sup>	5,00	3.300	1,00	16.500
	Trụ BTCT, kích thước: (0,12x0,12x1,5)m x 40 trụ	m <sup>3</sup>	0,86	2.500.000	1,08	2.332.800
	Keo trồng 3 năm mật độ 100% diện tích: 1110m <sup>2</sup> -(14,4x7,3)m, ( có 292,3m <sup>2</sup> của thửa 255)	ha	0,04	66.396.000	1,00	2.624.169
	Riềng	m <sup>2</sup>	1,00	1.980	1,00	1.980
<b>36</b>	<b>Ông Ngô Đức Di (Thửa 199)</b>					<b>185.040.000</b>
	Đất trồng cây lâu năm vị trí 1	m2	1285,00	30.000	1,00	38.550.000
	Hỗ trợ 50% giá đất ở khu dân cư nông thôn vị trí 1 xã Lộc Sơn đối với diện tích đất vườn, ao bị thu hồi	m2	1285,00	114.000	1,00	146.490.000
<b>37</b>	<b>Bà Đỗ Thị Kim Quyên ( Tài sản trên đất của ông Ngô Đức Di (thửa 199))</b>					<b>972.720</b>
	Ôi fi (7-10)cm	Cây	8,00	36.000	1,00	288.000
	Khế fi (7-10)cm	Cây	3,00	71.000	1,00	213.000
	Sến fi (4-6)cm	Cây	3,00	42.240	1,00	126.720
	Chuối giữa vụ	Cây	6,00	25.100	1,00	150.600
	Rau cải, KT: (6,0x4,0)m	m <sup>2</sup>	24,00	6.600	1,00	158.400
	Mãn cầu xiêm fi (7-10)cm	Cây	1,00	36.000	1,00	36.000
<b>38</b>	<b>Ông Nguyễn Văn Phương (Thửa 160)</b>					<b>137.001.694</b>



STT	Họ tên và tài sản bị ảnh hưởng	ĐVT	Giá trị đề nghị bồi thường, hỗ trợ			
			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)
	Lăng mộ có kiến trúc phức tạp, có bình phong, nhà bia, trụ biểu d từ (30-40)cm, Cao 120cm, kích thước: (8,2x5,5)m	m <sup>2</sup>	45,10	1.451.000	1,08	70.675.308
	Mộ trong lăng chôn trên 5 năm	Cái	1,00	1.750.000	1,08	1.890.000
	Diện tích gạch men, kích thước: (4,7x2,1)+(4,7x5,7)-(πx2,4*2,4*2,4/4)	m <sup>2</sup>	32,14	300.000	1,08	10.412.842
	Sân xi măng, kích thước: (5,7x8,1)+(8,2x2,8)+(5,8x2,5)+(8,2x3,9)m	m <sup>2</sup>	115,61	300.000	1,08	37.457.640
	Mộ có kiến trúc đơn giản, có nhà bia, trụ biểu, tường dày (15-25)cm, h≤120cm, kích thước: (2,7x1,8)m	m <sup>2</sup>	4,86	1.501.000	1,08	7.878.449
	Mộ trong lăng chôn trên 5 năm	Cái	1,00	1.750.000	1,00	1.750.000
	Lăng mộ có kiến trúc đơn giản, có gắn bia: d (15-25)cm, h≤120cm, kích thước: (2,0x1,6)m	m <sup>2</sup>	3,20	1.501.000	1,08	5.187.456
	Mộ trong lăng chôn trên 5 năm	Cái	1,00	1.750.000	1,00	1.750.000
<b>39</b>	<b>Ông Ngô Tân Hiền, cháu nội (Thửa 161)</b>					<b>87.654.129</b>
	Lăng xây có kiến trúc đơn giản, có nhà bia, trụ biểu, kích thước: (9,2x6,1)m; d = (0,15÷0,25), h ≤ 1,2m	m <sup>2</sup>	56,12	1.053.000	1,08	63.821.909
	Mộ trong lăng chôn trên 5 năm	Cái	1,00	1.750.000	1,00	1.750.000
	Gạch men, kích thước: (6,4x5,3)-(1,6x0,9)-(1,3x2,7)+(7,7x0,9)+(9,3x0,6)+(1,3x2,7)+(5,0x1,9)+(1,0x4,6)+(1,6x0,9)+(30,5x0,25)m	m <sup>2</sup>	68,16	300.000	1,08	22.082.220
<b>40</b>	<b>Ông Trần Thiện Việt em trai ông Trần Thiện Lâm (Thửa 155)</b>					<b>35.086.965</b>
	Lăng xây có kiến trúc đơn giản, có bình phong, nhà bia, trụ biểu, tường dày 25-30cm, cao≤1,2m kích thước: (3,6*6,4)m;	m <sup>2</sup>	23,04	1.053.000	1,08	26.202.010
	Mộ trong lăng chôn trên 5 năm	Cái	1,00	1.750.000	1,00	1.750.000
	Mộ bầu kim xây hình tròn đường kính 1,8m chôn trên 5 năm	Cái	1,00	1.750.000	1,08	1.890.000
	Hàng rào, móng đá, tường xây bờ lô có cửa khe thoáng, kích thước: (4,9*1,3)m	m <sup>2</sup>	6,37	700.000	1,08	4.815.720
	Sân xi măng kích thước (0,4*3,6)m	m <sup>2</sup>	1,44	276.000	1,08	429.235

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT HUYỆN